|  |  |
| --- | --- |
| BỘ TÀI CHÍNH**CỤC THỐNG KÊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  | *Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 2025* |

# THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Về tình hình lao động, việc làm quý I năm 2025**[**1**](#_bookmark0)

*Theo Báo cáo Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới năm 2025 của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)*[*2*](#_bookmark1)*, tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu dự kiến vẫn tương đối ổn định ở mức khoảng gần 5,0%, tương tự như năm 2023 và 2024. Tuy nhiên, tại thời điểm tháng 3/2025, một số tổ chức quốc tế*[*3*](#_bookmark2) *điều chỉnh dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2025 giảm hoặc giữ nguyên so với dự báo trước đó, dao động trong khoảng 2,3% - 3,3%, điều này có thể hạn chế khả năng tạo việc làm mới của thị trường lao động toàn cầu năm 2025. Ngoài ra, theo ILO, mặc dù tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu duy trì ở mức thấp nhưng tỷ lệ thất nghiệp thanh niên vẫn ở mức cao, việc làm phi chính thức và tình trạng có việc làm nhưng vẫn nghèo chưa cải thiện có xu hướng trở lại mức trước đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng nhiều đến các quốc gia thu nhập thấp. Chính vì vậy, ILO nhấn mạnh sự cần thiết phải có những giải pháp sáng tạo để thúc đẩy công bằng xã hội và tạo việc làm bền vững.*

*Trong nước, lực lượng lao động, số người có việc làm quý I năm 2025 giảm so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Lao động phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn, khoảng hơn 3/5 tổng số lao động có việc làm của cả nước. Thu nhập bình quân tháng của người lao động tăng so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm so với quý trước và giảm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động tăng so với quý trước theo quy luật thường thấy và giảm so với cùng kỳ năm trước.*

1 Số liệu liên quan đến tình hình lao động việc làm năm 2019, 2020 trong báo cáo này được tính toán lại theo khung khái niệm mới ICLS 19. Một số số liệu trong báo cáo, tổng số có thể không bằng thành phần do làm tròn.

2 ILO tháng 01/2025, Triển vọng việc làm và xã hội thế giới: xu hướng 2025, [https://www.ilo.org/publications/flagship-](https://www.ilo.org/publications/flagship-reports/world-employment-and-social-outlook-trends-2025) [reports/world-employment-and-social-outlook-trends-2025,](https://www.ilo.org/publications/flagship-reports/world-employment-and-social-outlook-trends-2025) truy cập ngày 24/3/2025.

3 OECD (Tháng 3/2025), “, Báo cáo kinh tế sơ bộ “Vượt qua sự không chắc chắn”, [https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-](https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-interim-report-march-2025_89af4857-en.html) [outlook-interim-report-march-2025\_89af4857-en.html,](https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-interim-report-march-2025_89af4857-en.html) truy cập ngày 24/3/2025; FR (Tháng 3/2025), “Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 03/2025”, [https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-march-2025-18-03-2025,](https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-march-2025-18-03-2025) truy cập ngày 24/3/2025; UN (Tháng 01/2025), “Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới tháng 01/2025”, [https://www.un.org/development/desa/dpad/publication/world-economic-situation-and-prospects-2025/,](https://www.un.org/development/desa/dpad/publication/world-economic-situation-and-prospects-2025/) truy cập ngày 24/3/2025; WB, tháng 01/2025, “Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 1/2025”, [https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects,](https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects) truy cập ngày 24/3/2025; IMF (Tháng 01/2025), “Triển vọng kinh tế thế giới cập nhật - Tăng trưởng toàn cầu: Phân kỳ và không chắc chắn”, [https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2025/01/17/world-economic-outlook-update-january-2025,](https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2025/01/17/world-economic-outlook-update-january-2025) truy cập ngày 24/3/2025.

# Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý I năm 2025 là 52,9 triệu người, giảm 230,7 nghìn người so với quý trước và tăng 532,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lực lượng lao động ở khu vực thành thị giảm 120,6 nghìn người và khu vực nông thôn giảm 110,2 nghìn người.

# Hình 1: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo quý, giai đoạn 2022 - 2025 (Triệu người)

53,1

52,9

52,5

52,7

52,3

52,4

52,5

52,4

52,1

52,2

51,9

51,6

51,2

Quý I Quý II Quý III Quý IV Quý I Quý II Quý III Quý IV Quý I Quý II Quý III Quý IV Quý I năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm 2022 2022 2022 2022 2023 2023 2023 2023 2024 2024 2024 2024 2025

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý I năm 2025 là 68,2%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với quý trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới là 62,4% và của nam giới là 74,2%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực thành thị là 65,8%, thấp hơn 4,0 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (69,8%).

# Hình 2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo quý, giai đoạn 2022 - 2025 (%)

68,9

68,9 68,9 68,9

68,9

69,0

68,7

68,6

68,5

68,5

68,5

68,1

68,2

Quý I Quý II Quý III Quý IV Quý I Quý II Quý III Quý IV Quý I Quý II Quý III Quý IV Quý I

năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm

2022 2022 2022 2022 2023 2023 2023 2023 2024 2024 2024 2024 2025

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý I năm 2025 là 28,8%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy chất lượng nguồn lao động ngày càng được cải thiện.

# Hình 3: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo quý, giai đoạn 2022 - 2025 (%)

28,5

28,6

28,8

28,1

27,8

27,6

27,3

26,8

26,1

26,2

26,3

26,4

26,4

Tỷ lệ lao động qua đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quý Inăm | Quý IInăm | Quý IIInăm | Quý IVnăm | Quý Inăm | Quý IInăm | Quý IIInăm | Quý IVnăm | Quý Inăm | Quý IInăm | Quý IIInăm | Quý IVnăm | Quý Inăm |
| 2022 | 2022 | 2022 | 2022 | 2023 | 2023 | 2023 | 2023 | 2024 | 2024 | 2024 | 2024 | 2025 |

1. **Lao động có việc làm**

Lao động có việc làm quý I năm 2025 đạt 51,9 triệu người, giảm 234,0 nghìn người, tương ứng giảm 0,4% so với quý trước và tăng 532,1 nghìn người, tương ứng tăng 1,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động có việc làm khu vực thành thị là 20 triệu người (chiếm 38,6%), giảm 115,9 nghìn người so với quý trước và tăng 433,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; lao động có việc làm khu vực nông thôn là 31,8 triệu người, giảm 118,1 nghìn người so với quý trước và tăng 98,5 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

# Hình 4: Số lượng lao động có việc làm theo quý, giai đoạn 2021-2025 (Triệu người)

Quý I năm 2021 Quý I năm 2022 Quý I năm 2023 Quý I năm 2024 Quý I năm 2025

48,50

48,00

50,0

49,9

50,50

50,00

49,50

49,00

51,3

51,2

51,50

51,00

51,9

52,00

*Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế*

Trong quý I năm 2025, lao động có việc làm trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất với 40,7%, tương đương với 21,1 triệu người; tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,3%, tương đương với 17,3 triệu người; lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất với 26,0%, tương đương với 13,5 triệu người. So với quý trước và cùng kỳ năm trước, lao động trong khu vực dịch vụ tăng 100,3 nghìn người so với quý trước và tăng 574,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 287,1 nghìn người so với quý trước và tăng 262,7 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 47,2 nghìn người so với quý trước và giảm 305,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước.

# Hình 5: Số người có việc làm phân theo khu vực kinh tế theo quý, giai đoạn 2022-2025 (Triệu người)

17,1

Dịch vụ

17,1 17,2 17,0 17,0 17,0

17,5 17,3

15,0

13,9 13,9 14,0 14,1 13,9 13,8 13,8 13,8 13,8 13,7 13,7

13,5

13,5

10,0

5,0

-

Quý I Quý II Quý III Quý IV Quý I Quý II Quý III Quý IV Quý I Quý II Quý III Quý IV Quý I

năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm

2022 2022 2022 2022 2023 2023 2023 2023 2024 2024 2024 2024 2025

Nông lâm nghiệp và thủy sản

Công nghiệp và xây dựng

20,3

20,0

17,3

17,0

17,0

16,8

19,9

19,4

16,8

20,0

20,9 21,0 21,1

20,7

20,4 20,5 20,5

19,8

19,8

25,0

*Lao động có việc làm phi chính thức*

Trong quý I năm 2025, lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)[4](#_bookmark3) là 33,4 triệu người. Tỷ lệ lao động phi chính thức chung là 64,3%, tăng 0,7 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

4 Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (iv) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

# Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động[5](#_bookmark4)

Quý I Quý II Quý IIIQuý IV Quý I Quý II Quý IIIQuý IV Quý I Quý II Quý IIIQuý IV Quý I Quý II Quý IIIQuý IV Quý I Quý II Quý IIIQuý IV Quý I

năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm năm

2020 2020 2020 2020 2021 2021 2021 2021 2022 2022 2022 2022 2023 2023 2023 2023 2024 2024 2024 2024 2025

1,72

1,65

1,87

2,06

2,03

1,98

2,06

2,06

1,98 1,94

1,96 1,92

764,6 797,0

3,01

2,20

881,8 871,6 898,2 885,8 940,7 940,9 906,6 933,0 948,0 863,4

2,60

828,2

2,72

1,82

1,98

3,37

2,98

Tỷ lệ (%)

Số người (nghìn người)

1 464,1

1 328,9

4,46

1 144,9

971,4

892,7

1 225,2

1 282,0

1 845,2

Theo quy luật quan sát cho thấy, trước Tết Nguyên đán các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tăng cường tuyển thêm lao động thời vụ tạm thời hoặc tăng ca để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, do đó sau thời gian nghỉ Tết số giờ làm và số lao động thường giảm đi so với thời gian trước Tết. Theo đó, tình hình thiếu việc làm quý I hằng năm thường cao hơn so với quý trước. Tình hình kinh tế - xã hội của nước ta trong quý I năm 2025 đạt nhiều kết quả tích cực nên tình hình thiếu việc làm của người lao động giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động[6](#_bookmark5) quý I năm 2025 khoảng 797,0 nghìn người, tăng 32,4 nghìn người so với quý trước và giảm 136,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý này là 1,72%, tăng 0,07 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,31 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực thành thị là 0,98%, thấp hơn so với khu vực nông thôn (2,21%).

# Hình 6: Số người và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động theo quý giai đoạn 2020-2025

Trong tổng số 797,0 nghìn người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng thiếu việc làm cao nhất với 50,1% (tương đương với 399,6 nghìn người); tiếp theo là khu vực dịch vụ chiếm 27,1% (tương đương 215,9 nghìn người); khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 22,8% (tương đương 181,5 nghìn người). So với cùng kỳ năm trước, cả ba khu vực kinh tế đều ghi nhận số lao động thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm (khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 59,8 nghìn người; khu

5 Người thiếu việc làm là những người làm việc thực tế dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ

6 Theo quy định tại Bộ Luật Lao động năm 2019, trong độ tuổi lao động bao gồm: nam từ 15 đến 59 và nữ từ 15 đến 54 (từ năm 2020 trở về trước); nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 4 tháng (năm 2021); nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 6 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 55 tuổi 8 tháng (năm 2022); nam từ 15 đến chưa đủ 60 tuổi 9 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi (năm 2023); nam từ 15 đến chưa đủ 61 tuổi và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi 4 tháng (năm 2024); nam từ 15 đến 61 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến chưa đủ 56 tuổi 8 tháng (năm 2025).

vực công nghiệp và xây dựng giảm 24,0 nghìn người, khu vực dịch vụ giảm 52,2 nghìn người).

# Thu nhập bình quân của người lao động[7](#_bookmark6)

Quý I năm 2025, thu nhập bình quân tháng của người lao động tiếp tục được cải thiện. Thu nhập bình quân tháng của người lao động quý I năm 2025 là 8,3 triệu đồng, tăng 131 nghìn đồng so với quý trước và tăng 720 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước tương đương với tăng 1,6% và tăng 9,5%. Thu nhập bình quân tháng của lao động nam gấp 1,31 lần thu nhập bình quân tháng của lao động nữ (9,3 triệu đồng so với 7,1 triệu đồng). Thu nhập bình quân tháng của lao động ở khu vực thành thị gấp 1,39 lần khu vực nông thôn (10,1 triệu đồng so với 7,2 triệu đồng).

# Hình 7: Thu nhập và tốc độ tăng/giảm bình quân tháng của lao động quý I so với cùng kỳ năm trước, giai đoạn 2021-2025

**10,0**

**7,8**

**9,5**

**8,3**

**6,3**

**6,4**

**7,0**

**7,6**

**1,7**

**1,7**

Quý I

năm 2021

Quý I

năm 2022

Quý I

năm 2023

Quý I

năm 2024

Quý I

năm 2025

 Thu nhập bình quân tháng của người lao động (triệu đồng)

Tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng của người lao động quý I so với cùng kỳ năm trước (%)

*Thu nhập bình quân của người lao động theo vùng kinh tế - xã hội*

So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân của người lao động quý I năm 2025 tăng lên ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội của cả nước; trong đó, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng ghi nhận tốc độ tăng thu nhập bình quân cao. Thu nhập bình quân tháng của lao động tại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung quý I năm 2025 đạt 7,3 triệu đồng, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, một số tỉnh trong vùng này ghi nhận tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng cao như: thu nhập bình quân của lao động làm việc tại tỉnh Nghệ An là 7,2 triệu đồng, tăng 24,1% (tương ứng tăng 1,4 triệu đồng); tại tỉnh Thanh Hóa là 7,8 triệu đồng, tăng

7 Trong Điều tra lao động việc làm, thu nhập của người lao động là số tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận nhận được từ công việc (bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác) trong tháng trước thời điểm điều tra. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

15,6% (tương ứng tăng 1,1 triệu đồng); tại Quảng Bình là 7,0 triệu đồng, tăng 14,2% (tương ứng tăng 871 nghìn đồng).

So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của lao động tại vùng Đồng bằng sông Hồng quý I năm 2025 là 9,8 triệu đồng, tăng 9,5% (tương ứng tăng 851 nghìn đồng); trong đó, một số tỉnh ghi nhận tốc độ tăng thu nhập bình quân tháng cao như: thu nhập bình quân của lao động tại Hưng Yên là 9,2 triệu đồng, tăng 11,5% (tương ứng tăng 949 nghìn đồng); tại Vĩnh Phúc là 9,9 triệu đồng, tăng 11,5% (tương ứng tăng 1,0 triệu đồng); tại Hải Dương là 8,8 triệu đồng, tăng 10,6% (tương ứng tăng 841 nghìn đồng).

*Thu nhập bình quân của người lao động theo khu vực kinh tế*

So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của người lao động quý I năm 2025 tăng lên ở ba khu vực kinh tế. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng cao nhất, đạt 4,9 triệu đồng, tăng 9,8% (tương ứng tăng 434 nghìn đồng) so với cùng kỳ năm trước; khu vực dịch vụ đạt 9,9 triệu đồng, tăng 9,2% (tương ứng tăng 832 nghìn đồng); khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 9,1 triệu đồng, tăng 8,2% (tương ứng tăng 690 nghìn đồng).

# Hình 8: Tốc độ tăng/giảm thu nhập bình quân tháng của người lao động theo khu vực kinh tế, quý I so với cùng kỳ năm trước, giai đoạn 2022-2025 (%)

Dịch vụ

Công nghiệp và xây dựng

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Quý I

năm 2025

Quý I

năm 2024

Quý I

năm 2023

Quý I

năm 2022

**1,4**

 **1,0**

**3,1**

**5,9**

**9,8**

**9,2**

**8,2**

**8,3**

**9,0**

**8,7**

**9,2**

**10,1**

*Thu nhập bình quân của người lao động theo ngành kinh tế*

So với cùng kỳ năm trước, quý I năm 2025, thu nhập bình quân tháng của lao động tăng lên ở hầu hết các ngành kinh tế. Một số ngành ghi nhận tốc độ tăng thu nhập bình quân khá như: Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải là 9,9 triệu đồng, tăng 12,0%, tương ứng tăng 1,1 triệu đồng; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước là 12,3 triệu đồng, tăng 10,9%, tương ứng tăng 1,2 triệu đồng; nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,9 triệu đồng, tăng 9,8%, tương ứng tăng 434 nghìn đồng; công nghiệp chế biến, chế tạo là 9,1 triệu đồng,

tăng 8,0%, tương ứng tăng 667 nghìn đồng; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là 13,9 triệu đồng, tăng 6,1%, tương ứng tăng 800 nghìn đồng; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy là 9,4 triệu đồng, tăng 5,7%, tương ứng tăng 508 nghìn đồng.

1 048,8

1 038,1

Quý I Quý II Quý III Quý Quý I Quý II Quý III Quý Quý I Quý II Quý III Quý Quý I Quý II Quý III Quý Quý I Quý II Quý III Quý Quý I

năm năm năm IV năm năm năm IV năm năm năm IV năm năm năm IV năm năm năm IV năm

2020 2020 2020 năm 2021 2021 2021 năm 2022 2022 2022 năm 2023 2023 2023 năm 2024 2024 2024 năm 2025

2020 2021 2022 2023 2024

2,63

2,34

2,42

2,46

2,22

2,32 2,28 2,32

2,25

2,30 2,30

2,20

2,26

2,24

2,29

2,23

1 062,8

1 070,6

2,73

1 052,5

1 076,7 1 054,4

1 081,7 1 072,5

2,62

2,85

3,56

1 095,4

1 083,4

1 056,7 1 047,1

1 112,2

1 264,7 1 265,2 1 232,5 1 182,6 1 078,8

Tỷ lệ (%)

Số người (nghìn người)

1 714,8

1 601,7

3,98

Quý I năm 2025, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 9,4 triệu đồng, tăng 10,7%, tương tứng tăng 906 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Lao động nam có mức thu nhập bình quân cao hơn mức thu nhập bình quân của lao động nữ là 1,11 lần (9,8 triệu đồng so với 8,9 triệu đồng). Lao động làm việc trong khu vực thành thị có mức thu nhập bình quân là 10,6 triệu đồng, gấp 1,25 lần mức thu nhập bình quân của lao động ở khu vực nông thôn (8,4 triệu đồng).

# Thất nghiệp[8](#_bookmark7)

*Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm so với quý trước và giảm so với cùng kỳ năm trước*

Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2025 khoảng 1,04 triệu người, giảm 10,7 nghìn người so với quý trước và giảm 14,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2025 là 2,20%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị tiếp tục duy trì dưới mức 3%[9](#_bookmark8).

# Hình 9: Số người và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo quý, giai đoạn 2020-2025

8 Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

9 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị quý I các năm giai đoạn 2022-2025 lần lượt là: 2,88%; 2,66%; 2,64% và 2.38%.

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15 - 24 tuổi quý I năm 2025 là 7,93%, so với quý trước và cùng kỳ năm trước tỷ lệ này có giảm nhưng không đáng kể (tương ứng mức giảm 0,03 và 0,06 điểm phần trăm). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở khu vực thành thị là 11,06%, cao hơn 4,74 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn. So với quý trước, tỷ lệ này tăng ở khu vực thành thị (tăng 2,04 điểm phần trăm) và giảm ở khu vực nông thôn (giảm 1,08 điểm phần trăm).

Trong quý I năm 2025, có khoảng 1,35 triệu thanh niên từ 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo (chiếm 10,4% tổng số thanh niên), tăng 84,4 nghìn người so với quý trước và giảm 66,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 3,5 điểm phần trăm (tương ứng 11,7% và 8,2%) và ở nữ thanh niên cao hơn so với nam thanh niên 2,2 điểm phần trăm (tương ứng 11,5% so và 9,3%).

# Lao động không sử dụng hết tiềm năng

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng[10](#_bookmark9) là chỉ tiêu tổng hợp cho biết mức độ “lệch pha” giữa cung và cầu lao động trên thị trường; phản ánh tình trạng dư cung về lao động. Trong điều kiện kinh tế phát triển bình thường, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng luôn tồn tại. Tỷ lệ này thường tăng cao khi thị trường chịu các cú sốc về kinh tế - xã hội.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam cao kỷ lục là 10,4% vào quý IV năm 2021 do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, sau đó giảm dần và duy trì dao động quanh mức 4%. Quý I năm 2025, tỷ lệ này là 3,9% (tương ứng khoảng 2,05 triệu người).

# Hình 10: Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng theo quý, giai đoạn 2022-2025 (%)

6,1

4,2

4,3

4,5

3,9

4,3 4,2 4,2 4,3 4,2 4,2

3,8 3,9

Quý I

năm 2022

Quý II Quý III Quý IV Quý I

năm năm năm

2022 2022 2022

năm

2023

Quý II Quý III Quý IV Quý I Quý II Quý III Quý IV Quý I

năm năm năm năm năm năm năm năm

2023 2023 2023 2024 2024 2024 2024 2025

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng

10 Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý I năm 2025 giữa nam và nữ tương đối đồng đều bằng nhau (3,9%). Tuy nhiên, có tới gần một nửa số lao động không sử dụng hết tiềm năng (46,8%) là những người từ 15-34 tuổi. Điều này cho thấy, vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác là những lao động trẻ tuổi.

# Lao động làm công việc tự sản tự tiêu

Tại thời điểm quý I năm 2025, số lao động làm công việc tự sản tự tiêu với hơn 3,8 triệu người, tăng 168,2 nghìn người so với quý trước và giảm 117,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong số này có đến 87,7% lao động ở khu vực nông thôn. Gần hai phần ba số người sản xuất sản phẩm tự sản tự tiêu quý I năm 2025 là nữ giới (chiếm 63,5%). Trong tổng số 3,8 triệu lao động sản xuất tự sản tự tiêu, có hơn 2,2 triệu người trong độ tuổi từ 55 tuổi trở lên (chiếm 58,1%).

**CỤC THỐNG KÊ**